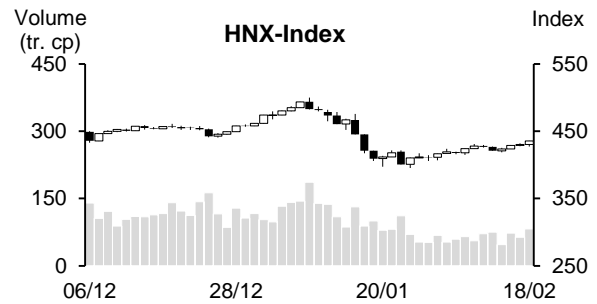
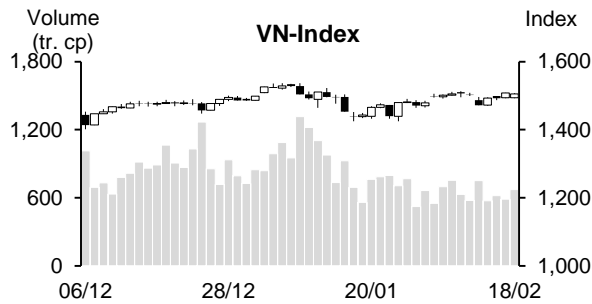


18/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,504.84	-0.21%	1,531.47	-0.59%	435.61	1.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	697.55	13.28%	165.74	7.93%	85.29	22.61%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	672.54	14.36%	155.10	5.82%	81.87	29.19%
TB 20 phiên (tr. cp)	679.53	-1.03%	196.90	-21.23%	74.02	10.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,026.24	13.17%	7,352.19	6.43%	2,451.81	16.81%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,104.96	15.08%	6,900.92	6.64%	2,345.91	25.00%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,431.78	3.29%	8,534.56	-19.14%	2,036.06	15.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	243	49%	5	17%	139	49%
Số mã giảm	190	39%	25	83%	92	33%
Số mã đứng giá	60	12%	0	0%	51	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận diễn biến trái chiều của chỉ số trên hai sàn HoSE và HNX trong phiên ngày cuối tuần. Trên sàn HoSE, chỉ số VN-Index chìm trong sắc đỏ trong cả phiên giao dịch khi áp lực bán gia tăng ở hàng loạt cổ phiếu vốn hóa lớn. Riêng chỉ số VN30 hôm nay có đến 25 mã giảm giá. Tuy nhiên, ở những nhóm vốn hóa vừa và nhỏ vẫn ghi nhận lực cầu tham gia có thể kể đến như hàng không, thép, y tế, chứng khoán, bất động sản,...qua đó giúp độ rộng thị trường vẫn nghiêng về chiều hướng tích cực. Thậm chí đà giảm của chỉ số cũng được thu hẹp đáng kể trong những phút cuối phiên. Trong khi đó, với sàn HNX, nhờ thanh khoản được cải thiện cùng với cùng với lực cầu lan tỏa, chỉ số HNX-Index nổi dài mạch tăng 4 phiên liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có tín hiệu ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số tuy giảm điểm nhưng giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MACD hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 1,530 điểm (đỉnh tháng 1/2022). Tuy nhiên, các đường MA20 và 50 duy trì trạng thái vận động phẳng, cùng với đường ADX nằm dưới vùng 17 và đường -DI nằm trên +DI duy trì tín hiệu chưa rõ ràng về mặt xu hướng, và chỉ số có thể duy trì kịch bản vận động giằng co trong biên độ hẹp từ 1,430 điểm tới 1,530 điểm. Do đó, nhà đầu tư cần thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao khi chỉ số tiệm cận với ngưỡng biên trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy đợt phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên kháng cự 444 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường duy trì kịch bản giằng co trong biên độ. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VND, MSH, SZC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCI	Mua	21/02/22	60.5	60.5	0.0%	66	9.1%	57.7	-4.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VND	Quan sát mua	21/02/22	72.1	83-85	Nền tảng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol + giá đóng cửa trên vùng EMA12,26 -> khả năng sắp có phiên break, hình thành nhịp tăng mới
2	MSH	Quan sát mua	21/02/22	78.5	90-93	Nền tảng kèm vol tăng lại gần đây sau giai đoạn cận vol + giá đóng cửa trên vùng EMA12,26 -> khả năng sắp có phiên break, hình thành nhịp tăng mới
3	SZC	Quan sát mua	21/02/22	78.6	92-93	Nhịp tích lũy với vol cận dần khá tích cực -> khả năng sớm có phiên bật tăng và quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	117	109.5	6.8%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	76	64.4	18.0%	80	24.2%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	35.9	36.65	-2%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	48.25	38.6	25.0%	57.8	49.7%	36.5	-5%	Nâng giá mục tiêu lên 57.8
5	LHG	Mua	10/02/22	53.4	51.2	4.3%	57	11.3%	48	-6%	
6	HPG	Mua	16/02/22	47.05	46	2.3%	50	9%	44.6	-3%	
7	SJD	Mua	17/02/22	20.35	20.35	0.0%	22.3	10%	19.7	-3%	
8	DGC	Mua	18/02/22	151.2	147	2.9%	177.5	21%	141	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc trong tháng 1 giảm gần 47%

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 1 ở mức trên 872,5 triệu USD, giảm 3,1% so với tháng 12/2021 nhưng tăng 42,8% so với tháng 1/2021.

Top 5 thị trường lớn nhất tiêu thụ thủy sản của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và Trung Quốc. Trong đó xuất sang Mỹ đạt 199,8 triệu USD, chiếm 23% trong tổng kim ngạch của cả nước, tăng 11,4% so với tháng trước đó và tăng 82% so với tháng 1/2021. Giá trị sang Nhật Bản trong tháng 1 cũng tăng 15,5% so với tháng trước đó với 133,9 triệu USD.

Ngược lại, giá trị sang các thị trường như EU, Hàn Quốc, Trung Quốc lại giảm so với tháng 12/2021. Kim ngạch của 3 thị trường trên lần lượt là 102,6 triệu USD, 70 triệu USD, 62,3 triệu USD, giảm theo thứ tự là 1,9%, 46,6% và 19%.

Về các doanh nghiệp xuất khẩu, nhóm có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 8,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành với trên 73,2 triệu USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hàng xuất khẩu qua cảng biển 2 tháng đầu năm tăng 13%

Theo thông tin từ Cục Hàng hải Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm, theo thống kê sơ bộ tổng khối lượng hàng hóa qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt gần 117 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ 2021.

Trong đó, hàng xuất khẩu ước đạt hơn 30 triệu tấn, tăng gần 13%, hàng nhập khẩu đạt hơn 33 triệu tấn, giảm khoảng 3% và hàng nội địa đạt hơn 53 triệu tấn, tăng hơn 11%.

Riêng tháng 2, sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước khoảng 53 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hàng xuất khẩu có tỷ lệ tăng cao nhất, đạt 13%.

Cũng trong tháng 2, sản lượng hàng container qua cảng biển Việt Nam giảm nhẹ, ước đạt 1,6 triệu TEU, giảm 1% so với cùng kỳ.

Theo đó, hàng xuất khẩu ước đạt 528.000 TEU, giảm 5%. Hàng nội địa ước đạt 525.000 TEU, giảm 7%. Riêng hàng container nhập khẩu đạt 578.000 TEU, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietjet vừa bán 3.000 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ

Vietjet (HoSE: VJC) vừa thông báo kết quả chào bán 3.000 tỷ đồng trái phiếu cho một tổ chức trong nước với kỳ hạn 36 tháng, ngày đáo hạn là 30/12/2024. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, trả lãi 6 tháng/lần.

Trước đợt phát hành này, Vietjet đã 6 lần huy động vốn thông qua kênh trái phiếu với tổng giá trị 7.000 tỷ đồng và kỳ hạn 36 hoặc 60 tháng. Nhà đầu tư mua vào đều là một tổ chức trong nước không phải ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm hay quỹ đầu tư. Như vậy, hãng hàng không đã huy động tổng cộng 10.000 tỷ đồng trái phiếu trong khoảng một năm qua.

Tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên năm 2021, Vietjet cho biết hãng cũng lên kế hoạch huy động trái phiếu quốc tế. Tổng giá trị trái phiếu dự kiến phát hành 300 triệu USD có thời hạn 5 năm với lãi suất có thể cố định, thả nổi hoặc kết hợp cả hai. Mục đích phát hành nhằm huy động vốn cho các dự án đầu tư, mua tàu bay, động cơ, phụ tùng, và bổ sung vốn hoạt động.

Doanh số xuất khẩu Vĩnh Hoàn tháng 1 giảm 13% so tháng trước vì thị trường Trung Quốc

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) công bố doanh thu xuất khẩu tháng 1 đạt 777 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước và giảm 13% so với tháng 12/2021.

Xét theo cơ cấu sản phẩm, doanh thu cá tra đạt 489 tỷ đồng, tăng 11%; sản phẩm phụ 117 tỷ đồng, tăng 28%; sản phẩm chăm sóc sức khỏe đạt 85 tỷ đồng, tăng 19%; sản phẩm giá trị gia tăng và khác cùng tăng trên 3 chữ số.

Theo cơ cấu thị trường, thị trường Mỹ tiếp tục tăng 25% lên 332 tỷ đồng, châu Âu tăng 20%, các thị trường khác tăng 34% trong khi Trung Quốc giảm 36%.

So với tháng 12/2021, doanh thu xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc giảm mạnh 84%, Mỹ tăng nhẹ 6% và châu Âu tăng 2%.

Trong năm 2021, doanh nghiệp cá tra báo cáo doanh thu tăng 29% lên 9.054 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 53% đạt 1.101 tỷ đồng. Doanh nghiệp vượt 4,7% mục tiêu doanh thu và vượt 84% mục tiêu lợi nhuận.

Lợi nhuận Dệt may Thành Công tăng trưởng trở lại đạt 1,1 triệu USD trong tháng 1

Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 1 đạt 17,3 triệu USD (~ 394 tỷ đồng), tăng 67% so với tháng 12/2021; lợi nhuận sau thuế 1,1 triệu USD (~ 25 tỷ đồng), tăng 73%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 12% và lợi nhuận tăng nhẹ 3%.

Sau nhiều tháng bị ảnh hưởng của dịch, gánh chịu chi phí tăng cao, lợi nhuận TCM tháng đầu năm đã trở lại mốc 1 triệu USD.

Nhà máy may Thành Công Vĩnh Long 2 dự kiến đi vào hoạt động từ cuối tháng 3, chuyên phục vụ 2 khách hàng lớn của Mỹ là Adidas và Revisé.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	149,000	5.23%	0.07%
DIG	91,500	6.77%	0.05%
HPG	47,050	1.18%	0.04%
HVN	27,300	1.87%	0.02%
DHG	108,900	6.87%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	71,500	7.36%	0.26%
IDC	71,800	4.66%	0.20%
DTK	16,500	6.45%	0.14%
SHS	42,400	2.91%	0.08%
L14	399,800	3.58%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,700	-2.83%	-0.11%
VHM	79,700	-1.36%	-0.08%
VIC	82,200	-1.08%	-0.06%
GAS	117,000	-1.43%	-0.05%
TCB	51,600	-1.15%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	107,600	-1.47%	-0.05%
NVB	30,300	-0.66%	-0.02%
PVS	29,000	-0.68%	-0.02%
NTP	64,500	-1.07%	-0.02%
BAB	22,500	-0.44%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
LPB	23,600	-2.88%	28,701,200
HPG	47,050	1.18%	21,375,700
POW	18,550	-0.27%	18,704,500
STB	33,350	-1.62%	18,494,900
HAG	11,000	-1.35%	17,305,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,000	-0.68%	6,269,621
CEO	71,500	7.36%	5,756,266
SHS	42,400	2.91%	4,781,866
TNG	33,000	3.77%	4,556,373
KLF	6,300	1.61%	4,360,800

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,050	1.18%	1,007.4
GEX	40,250	-0.12%	689.1
LPB	23,600	-2.88%	678.7
STB	33,350	-1.62%	619.1
DIG	91,500	6.77%	491.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	71,500	7.36%	393.4
IDC	71,800	4.66%	222.8
SHS	42,400	2.91%	200.4
PVS	29,000	-0.68%	181.7
TNG	33,000	3.77%	150.0

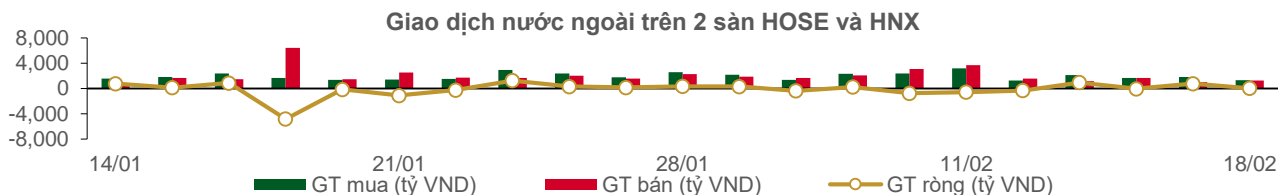
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	4,074,000	143.87
NVL	1,280,000	100.20
MBB	3,102,900	97.84
HPG	1,759,800	82.17
SHB	3,431,000	75.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	2,500,000	75.00
EVS	596,100	23.93
HDA	150,000	3.77
GIC	61,800	1.20
PBP	50,000	1.17

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.71	1,289.36	29.58	1,187.28	1.12	102.10
HNX	0.64	23.89	2.01	72.66	(1.37)	(48.76)
Tổng 2 sàn	31.34	1,313.25	31.59	1,259.94	(0.25)	53.34



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	33,850	3,360,000	119.95
HPG	47,050	2,185,200	103.13
MSN	163,300	510,900	82.98
KBC	58,500	1,370,700	80.42
VHM	79,700	935,300	74.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PLC	44,600	125,000	5.52
THD	176,500	23,600	4.16
SCI	31,200	118,800	3.55
PVS	29,000	67,600	1.96
VCS	107,600	18,200	1.96

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	47,050	2,675,800	126.22
ACB	33,850	3,360,000	119.95
VHM	79,700	971,900	77.57
SSI	45,200	1,599,600	72.10
VNM	80,600	833,900	67.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	33,000	1,501,300	49.36
VCS	107,600	143,100	15.20
PVS	29,000	115,900	3.35
IDJ	32,100	37,700	1.21
TDN	13,500	56,000	0.75

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	58,500	822,100	48.33
MSN	163,300	263,400	42.93
DXG	38,900	897,200	35.17
GMD	51,900	667,900	34.42
PNJ	107,000	261,800	28.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	44,600	122,000	5.39
THD	176,500	23,600	4.16
SCI	31,200	118,200	3.53
APS	33,300	19,200	0.65
PVI	48,800	10,100	0.49

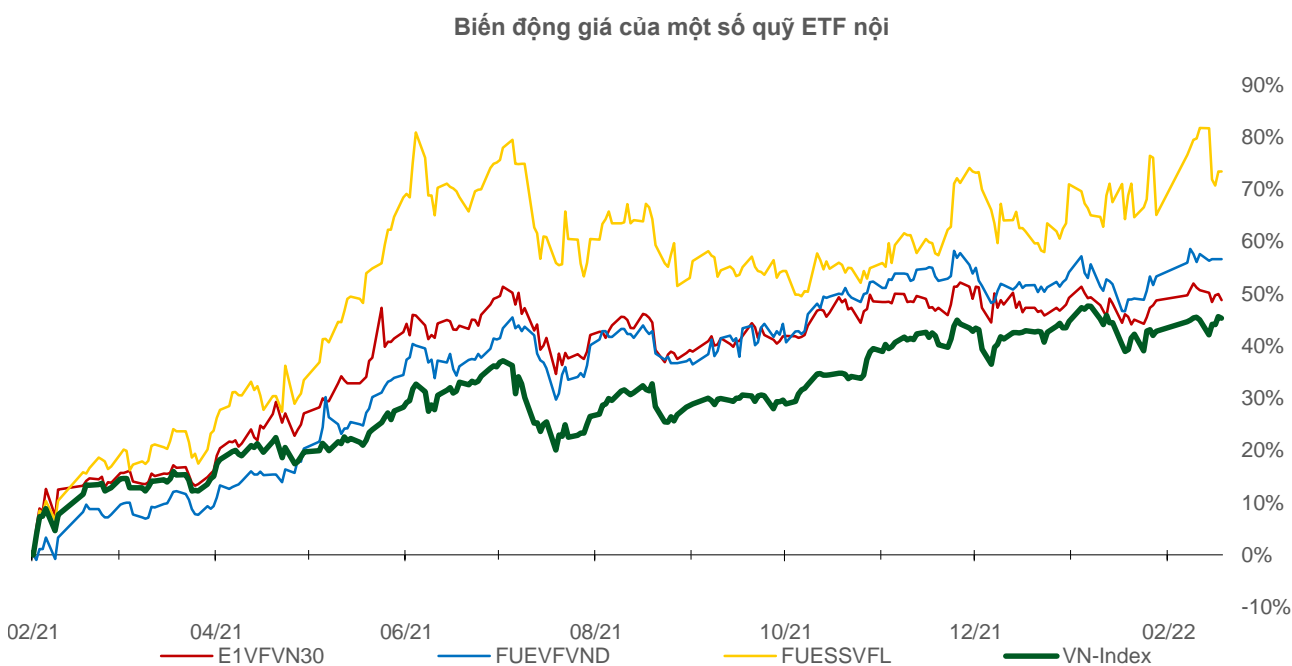
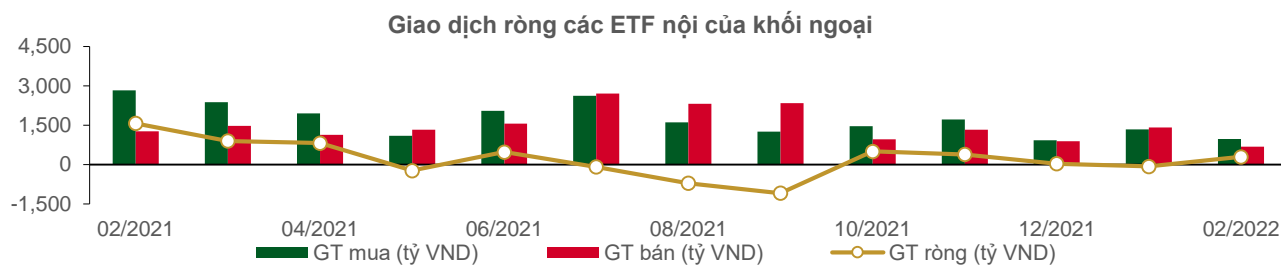
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	45,200	(1,303,200)	(58.71)
NVL	78,500	(450,900)	(35.47)
VND	72,100	(327,700)	(23.68)
HPG	47,050	(490,600)	(23.09)
VRE	33,600	(594,000)	(20.16)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	33,000	(1,450,200)	(47.66)
VCS	107,600	(124,900)	(13.24)
PVS	29,000	(48,300)	(1.39)
TDN	13,500	(56,000)	(0.75)
BVS	37,400	(14,800)	(0.55)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,750	-0.8%	687,400	17.66	E1VFN30	7.36	10.47	(3.11)
FUEMAV30	18,040	0.1%	6,200	0.11	FUEMAV30	0.02	0.09	(0.06)
FUESSV30	18,800	-1.3%	17,600	0.33	FUESSV30	0.00	0.20	(0.20)
FUESSV50	22,500	0.0%	23,400	0.53	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,800	0.0%	90,600	2.04	FUESSVFL	0.84	1.86	(1.02)
FUEVFN30	28,500	0.0%	968,200	27.57	FUEVFN30	14.82	12.77	2.06
FUEVN100	19,930	-0.6%	58,100	1.16	FUEVN100	0.61	1.16	(0.55)
FUEIP100	11,100	0.2%	30,400	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,980	-0.6%	59,000	0.59	FUEKIV30	0.25	0.33	(0.08)
Tổng cộng			1,940,900	50.33	Tổng cộng	23.92	26.88	(2.97)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,010	-7.8%	46,230	133	33,850	626	(1,384)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,000	-4.8%	1,330	95	33,850	269	(1,731)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,380	-5.5%	32,280	214	33,850	530	(850)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,990	1.0%	2,220	138	92,200	89	(1,901)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,110	-6.7%	2,290	49	92,200	41	(1,069)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	40	0.0%	69,190	11	92,200	(0)	(40)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	880	2.3%	450	95	92,200	23	(857)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,410	-4.7%	2,320	214	92,200	279	(1,131)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	730	0.0%	3,510	68	29,500	155	(575)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,280	-2.3%	51,910	215	29,500	441	(839)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	310	10.7%	77,890	17	47,050	0	(310)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	360	-7.7%	43,450	68	47,050	0	(360)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,150	5.5%	5,290	138	47,050	18	(1,132)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	610	1.7%	68,330	133	47,050	18	(592)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	0.0%	10,900	75	47,050	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,740	3.6%	5,130	95	47,050	118	(1,622)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,040	3.0%	98,970	245	47,050	366	(674)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	810	3.9%	96,560	215	47,050	178	(632)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,890	3.9%	58,570	214	47,050	606	(1,284)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,550	-7.2%	39,150	68	54,000	1,286	(264)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,270	-3.1%	17,780	229	54,000	309	(961)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,270	-5.0%	49,780	49	32,650	1,379	(891)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,360	-14.5%	57,340	11	32,650	1,335	(25)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	860	-7.5%	1,850	75	32,650	190	(670)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,840	-2.5%	15,550	214	32,650	2,354	(1,486)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,800	7.9%	77,480	75	163,300	4,598	(202)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,400	24.1%	1,380	24	163,300	2,741	(659)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,030	14.4%	23,230	68	163,300	344	(686)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,490	8.3%	58,730	49	163,300	2,190	(300)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,140	1.4%	750	95	163,300	1,248	(892)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,620	9.5%	4,890	215	163,300	627	(993)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,870	-0.2%	1,800	32	134,000	6,738	(132)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,080	-0.5%	390	24	134,000	1,637	(443)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,210	-3.2%	52,000	49	134,000	513	(697)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	130	-71.1%	25,170	11	134,000	0	(130)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	820	-8.9%	1,530	95	134,000	50	(770)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,260	-3.1%	300	61	134,000	470	(790)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,200	0.0%	25,010	214	134,000	1,084	(1,116)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	480	2.1%	15,120	68	78,500	31	(449)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	660	-1.5%	114,810	229	78,500	97	(563)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,090	0.0%	200	68	91,200	239	(851)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,670	-6.0%	8,140	229	91,200	385	(2,285)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,000	-4.8%	4,370	24	107,000	1,950	(50)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	570	0.0%	27,580	75	107,000	98	(472)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,250	7.8%	2,850	95	107,000	343	(907)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,990	0.7%	6,480	214	107,000	1,932	(1,058)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,390	-8.8%	65,770	17	33,350	2,190	(200)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	790	-4.8%	20,730	68	33,350	447	(343)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,170	-5.3%	5,080	95	33,350	3,045	(2,125)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,810	-3.2%	58,380	215	33,350	1,100	(710)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,120	-1.9%	35,300	214	33,350	2,866	(1,254)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,160	-1.4%	52,980	75	51,600	1,368	(792)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	500	-24.2%	11,940	24	51,600	0	(500)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	930	-9.7%	38,690	17	51,600	415	(515)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	950	-5.0%	1,470	47	51,600	7	(943)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,120	-2.6%	36,020	133	51,600	303	(817)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,020	-3.4%	20,300	214	51,600	800	(1,220)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	2,900	-2.0%	5,220	47	40,800	2,044	(856)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,760	-0.6%	45,270	214	40,800	888	(872)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	220	-38.9%	78,140	17	79,700	0	(220)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	360	-7.7%	28,310	68	79,700	4	(356)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,330	-5.0%	57,270	133	79,700	169	(1,161)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	530	-1.9%	4,550	75	79,700	5	(525)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	850	-3.4%	15,030	180	79,700	116	(734)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	930	-3.1%	25,810	215	79,700	211	(719)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,070	-4.5%	25,540	214	79,700	259	(811)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	500	0.0%	190	68	82,200	0	(500)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,300	-9.1%	3,460	49	82,200	0	(1,300)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	450	-8.2%	6,500	75	82,200	0	(450)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	990	-5.7%	17,510	95	82,200	3	(987)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	520	-8.8%	36,170	47	82,200	0	(520)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	870	-2.3%	7,420	215	82,200	68	(802)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,300	26.2%	57,530	68	149,000	977	(323)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	250	-3.9%	26,810	68	80,600	0	(250)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	600	-13.0%	27,900	49	80,600	0	(600)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	420	-8.7%	10,710	75	80,600	0	(420)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	750	-11.8%	8,400	95	80,600	2	(748)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	900	1.1%	10,030	215	80,600	126	(774)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	850	-15.0%	9,630	24	35,900	0	(850)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	700	-6.7%	89,290	17	35,900	110	(590)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,200	18.8%	6,150	47	35,900	1	(1,199)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,780	-1.7%	4,900	61	35,900	553	(1,227)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,410	0.0%	7,450	214	35,900	551	(859)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,260	-6.0%	27,010	75	33,600	760	(500)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,280	-4.5%	90,430	17	33,600	1,157	(123)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	770	-7.2%	98,750	68	33,600	470	(300)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,000	-28.6%	52,660	11	33,600	811	(189)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	880	-10.2%	101,920	75	33,600	134	(746)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,410	-6.3%	4,930	95	33,600	1,200	(2,210)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,490	-2.6%	17,360	214	33,600	738	(752)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW (New)	HOSE	114,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH (New)	HOSE	46,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	59,800	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET (New)	HOSE	46,400	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	102,500	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	107,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	80,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	163,300	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,700	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,313	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,700	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	76,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	34,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	108,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	82,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	92,200	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,550	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,150	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	117,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	94,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,050	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	58,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	79,700	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	55,200	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	54,000	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	33,600	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	87,200	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,850	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,300	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,925	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	76,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	44,700	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,300	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,850	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	23,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,400	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,085	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn